TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN CHÂU** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2023/HNGĐ-ST
Ngày 19 tháng 07 năm 2023
V/v chia tài sản chung, nợ chung sau khi ly hôn, vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thế Phương và ông Lưu Văn Hoàng.

- Thư ký phiên toà: Ông Trịnh Hữu Lợi, Thư ký Toà án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Linh, Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 07 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 471/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2020 về việc *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình, chia tài sản chung, nợ chung sau ly hôn, tranh chấp hợp đồng dân sự, vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 05 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2023/QĐST-HNGĐ ngày 16/06/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị Mỹ C, sinh năm 1995; địa chỉ: Số 748 đường VNS, khóm VT 1, phường NS, thành phố ChĐ, tỉnh AG, có mặt;

Bị đơn: Anh Lê Văn Đ, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ 8, ấp VL1, xã ChP, thị xã TC, tỉnh AG, vắng mặt;

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH Ngân hàng VN TV SMBC; Địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà REE Tower, số 9, Đoàn Văn Bơ, phường 12, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lô Bằng Gi, chức vụ - Chủ tịch hội đồng thành viên, vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lương Hoàng Y, chức vụ - Trưởng phòng tố tụng, vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt;

Người được ủy quyền lại: Anh Trần Hữu Y, sinh năm 1996; địa chỉ: Ấp Mỹ An, xã VC, thành phố ChĐ, tỉnh AG, vắng mặt.

Người làm chứng:

+ Ông Hà Văn Đ1, sinh năm 1983; địa chỉ: Số nhà 198, tổ 4, ấp Tân Hậu A2, xã TA, thị xã TC, tỉnh AG, vắng mặt và có yêu cầu vắng mặt;

+ Ông Nguyễn Xà R, sinh năm 1987; địa chỉ: Số nhà 372, Tổ 13, ấp Vĩnh Khánh 1, xã VT, thành phố ChĐ, tỉnh AG, vắng mặt và có yêu cầu vắng mặt;

+ Ông Huỳnh Minh V, sinh năm 1984; địa chỉ: Số 784, đường Vòng Núi Sam, khóm VT 1, phường NS, thành phố ChĐ, tỉnh AG, vắng mặt và có yêu cầu vắng mặt;

+ Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 784 đường Vòng Núi Sam, khóm VT 1, phường NS, thành phố ChĐ, tỉnh AG, có mặt.

+ Ông Lê Thanh T, sinh năm 1983; Địa chỉ: Tổ 12, khóm VX, phường NS, thành phố ChĐ, tỉnh AG, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Huỳnh Thị Mỹ Ch trình bày:

Chị Huỳnh Thị Mỹ Ch và anh Lê Văn Đ thống nhất thuận tình ly hôn, theo Quyết định số 248/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11/8/2020 của Toà án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Do không thoả thuận được việc phân chia tài sản, nợ chung, chị Ch khởi kiện anh Lê Văn Đ, cụ thể:

Trong thời kỳ hôn nhân giữa chị Ch và anh Đ, chị C có mua của Công ty TNHH MTV Phúc Lộc – Chi nhánh Châu Đốc, địa chỉ: Số 308 đường Lê Lợi, phường Châu Phú B, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang 01 (một) chiếc mô tô Air Blade, biển kiểm soát 67E1-378.29 ngày 08/7/2019. Chị C là người trực tiếp mua xe và là người đứng tên chủ sở hữu xe mô tô nêu trên. Chị C mua xe với hình thức trả góp, trả trước 18.000.000 đồng, sau đó trả góp 2.883.000 đồng/tháng/12 tháng, hiện nay chị C đã thanh toán tiền xe cho Công ty Home Credit. Nguồn tiền chị C có để mua xe là do mẹ ruột chị C là bà Nguyễn Thị O và anh ruột chị Chi là Huỳnh Minh V cho. Mặc dù, thời gian mua chiếc xe mô tô nêu trên chị C và anh Đ vẫn còn là vợ chồng nhưng thời gian này anh Đ đi làm thuê không có đóng góp trong việc mua xe, số tiền mua xe là do mẹ ruột, anh ruột chị C cho. Hiện chị C đang giữ bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe nhưng chiếc xe mô tô chị C đã cho Đ mượn vào cuối tháng 8/2020 nhưng anh Đ không trả, anh Đ đã bán cho người khác với số tiền 17.000.000 đồng.

Chị C yêu cầu anh Đ có trách nhiệm trả chiếc xe Air Blade, biển kiểm soát 67E1 1378.29, màu đỏ - bạc - đen cho chị C. Nếu anh Đ không trả xe thì anh Đ có trách nhiệm trả cho chị C giá trị chiếc xe là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

Đồng thời, trong thời kỳ hôn nhân giữa chị C và anh Đ, chị C vay Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (nay là Công ty Tài Chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMB) số tiền 52.750.000 đồng, ngày 31/12/2019, mục đích vay để mua sắm vật dụng sinh hoạt gia đình, xây dựng nhà ở ấp Vĩnh Khánh 1, xã Vĩnh Tế, thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang, lãi suất 3,92%/tháng, tương ứng 47,65%/năm, số tiền vay này chuyển trực tiếp vào tài khoản của chị C.

Sau khi nhận tiền vay, chị C đã trả được 06 lần, số tiền 2.770.000 x 6 = 16.620.000 đồng, chị C không biết vốn gốc và lãi suất bao nhiêu, chị C chỉ biết trả 2.770.000 đồng/tháng cho Công ty thông qua hệ thống thế giới di động ở Núi Sam. Hiện tại, chị C còn nợ lại 30 lần thanh toán hàng tháng, với tổng số tiền 82.898.875 *(tám mươi hai triệu, tám trăm chín mươi tám nghìn, tám trăm bảy mươi lăm)* đồng, trong đó nợ gốc là: 48.250.623 đồng và nợ lãi là: 34.648.252 đồng. Chị C yêu cầu, anh Đ cùng có trách nhiệm trả số tiền 82.898.875 đồng cho Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC vì chị C vay số tiền này để mua sắm vật dụng sinh hoạt gia đình và xây dựng nhà để anh Đ và chị C ở nhưng căn nhà được xây trên phần đất của Nhà nước quản lý và căn nhà hiện nay do chị gái của anh Đ quản lý, sử dụng. Chị C không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản chung này.

Kèm theo lời khai nguyên đơn cung cấp: Bản tự khai; Hợp đồng tín dụng bằng phương tiện điện tử số 20191231-0003264 ngày 31/12/2019 (photo); Giấy chứng nhận đăng ký xe (photo); Giấy xác nhận của Lê Thanh T; Giấy xác nhận của Nguyễn Xà R; Giấy xác nhận đã bán xe ngày 31/03/2021;

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lê Văn Đ trình bày: Chiếc xe mô tô Air Blade, biển kiểm soát 67E1378.29, màu đỏ - bạc – đen là tài sản chung của anh Đ và chị C trong thời kỳ hôn nhân. Trước khi anh Đ và C ly hôn thống nhất thuận tình ly hôn, theo Quyết định số 248/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11/8/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang thì C đã đưa chiếc xe này cho anh Đ quản lý sử dụng. Do thiếu nợ nhiều người nên vào khoảng tháng 7/2020, anh Đ đã cầm cố chiếc xe cho bạn của anh Đ không nhớ rõ họ tên, địa chỉ và hiện nay không làm chung nhưng hiện tại anh Đ đã chuộc lại chiếc xe mô tô này và đang quản lý sử dụng. Thời điểm, chị C giao xe cho anh Đ thì không có giấy chứng nhận đăng ký xe vì xe mua trả góp và trả góp chưa xong nên chưa nhận được bản chính giấy chứng nhận đăng ký xe.

Chiếc xe mô tô Air Blade, biển kiểm soát 67E1378.29, màu đỏ - bạc – đen do Huỳnh Thị Mỹ C trực tiếp đứng ra giao dịch mua bán và đứng tên chủ sở hữu vì anh Đ nghĩ vợ chồng ai đứng tên cũng được. Nguồn tiền là do anh Đ đi làm thuê cho ông Tám Đ1 hàng tháng gửi về cho C trả tiền góp cho Ngân hàng. Anh Đ không đồng ý trả lại chiếc xe biển kiểm soát 67E1378.29 cho chị C vì đây là tài sản chung của anh Đ và C.

Về số nợ 100.000.000 đồng của Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC, anh Đ không biết chị C vay lúc nào, vay

làm gì nên anh Đ không đồng ý trả số nợ chung cùng chị C. Thời gian này, anh Đ đi làm thuê cho ông Tám Đ1 ở ấp Tân Hậu A2, xã TA, thị xã TC, tỉnh AG.

Bị đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ: Bản tự khai, người làm chứng Tám Đ1 (Hà Văn Đ1).

Theo đơn yêu cầu độc lập, lời khai quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng trình bày:

Ngày 31/12/2019, chị Huỳnh Thị Mỹ C có ký đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 20191231-0003246 với Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (nay là Công ty Tài Chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMB) vay số tiền 52.750.000 (năm mươi hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng, với lãi suất thỏa thuận 3,92%/tháng để tiêu dùng cá nhân. Theo thỏa thuận trong hợp đồng, chị C phải thanh toán số tiền 99.518.875 (gốc và lãi) đồng, trả chậm liên tiếp trong vòng 36 tháng, 35 tháng đầu mỗi tháng trả 2.758.000 (hai triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn) đồng. Thanh toán vào ngày 01 hàng tháng, bắt đầu từ ngày 10/02/2020.

Chị C đã nhận đủ số tiền để tiêu dùng cá nhân và thanh toán cho Công ty tổng số tiền 16.620.000 đồng (trong đó 4.499.377 đồng tiền gốc và 12.120.623 đồng tiền lãi). Kể từ ngày 01/07/2020 đến nay, chị C ngưng thanh toán cho Công ty.

Công ty Tài Chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC yêu cầu chị Huỳnh Thị Mỹ C thanh toán một lần số tiền 82.898.875 *(Tám mươi hai triệu, tám trăm chín mươi tám nghìn, tám trăm bảy mươi lăm)* đồng, trong đó nợ gốc là: 48.250.623 đồng và nợ lãi là: 34.648.252 đồng.

Vì hợp đồng tín dụng chỉ có một mình chị C ký và nhận tiền, khoản vay với mục đích tiêu dùng cá nhân nên Công ty Tài Chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC, chỉ yêu cầu cá nhân chị C chịu trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản nợ nêu trên.

Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ: Đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng bằng phương tiện điện tử (bản sao); Bảng kế hoạch trả nợ (bản chính); Lịch sử thanh toán; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản sao); Văn bản uỷ quyền (bản sao); Hợp đồng thành viên (bản sao); Chứng minh nhân dân Lương Hoàng Y (bản sao); Văn bản ủy quyền ngày 29/10/2022 (bản sao)…;

Tại phiên tòa,

Người làm chứng bà Nguyễn Thị O giữ nguyên ý kiến đã trình bày giai đoạn chuẩn bị xét xử, không trình bày ý kiến bổ sung.

Hội đồng xét xử công bố, tài liệu chứng cứ đã thu thập:

- Biên bản xác minh tại ban ấp Vĩnh Khánh 1, xã VT, thành phố ChĐ, tỉnh AG: Tại tổ 13, ấp Vĩnh Khánh 1, xxã VT, thành phố ChĐ, tỉnh AG không có người tên Lê Thanh T, sinh năm 1983.

- Lời khai anh Nguyễn Xà R: Trước đây, anh Xà R có làm thuê (làm hồ thuê) cho chị C và anh Đ vào khoảng tháng 11 năm 2019. Trong thời gian làm thuê, chị C và anh Đ cùng nhau trả tiền cho ông Xà R mỗi ngày 200.000 đồng, ông Xà R làm được 2, 3 ngày là xong. Ông Xà R làm thuê chung với anh Lê Thanh T địa chỉ cụ thể thì ông Xà R không biết, chỉ biết gần phường đội Núi Sam, ông Xà R và anh Lê Thanh T làm được 2, 3 ngày thì nghĩ.

- Lời khai anh Huỳnh Minh V: Anh V là anh ruột của chị Huỳnh Thị Mỹ C, trước đây anh Đ là chồng của chị C nhưng giờ đã ly hôn. Nghề nghiệp chính của anh V là sửa đồ điện nghề phụ là bom hơi, vá xe honda, xe đạp thu nhập trung bình từ 6.000.000 đồng - 7.000.000 đồng/tháng. Hàng tháng, anh V có cho tiền chị C từ 500.000 đồng - 1.000.000 đồng để trả tiền góp chiếc xe Air Blade biển kiểm soát 67E1-378.29. Việc chị C và anh Đ tranh chấp thì anh V không có ý kiến.

- Lời khai chị Lê Ngọc D: Chị D là chị ruột của anh Lê Thanh T, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ 12, khóm VX, phường NS, thành phố ChĐ, tỉnh AG. Anh T hiện nay đi làm thuê ở Tây Ninh (địa chỉ cụ thể thì không rõ). Trước đây, khi còn ở địa phương anh T làm thợ hồ, làm thuê (thợ hồ) cho nhiều người, chị dung không biết anh T làm thuê cho ai.

- Lời khai anh Hà Văn Đ1: Anh Đ1 và anh Đ làm chung từ năm 2018 đến năm 2021 đi bom cát thuê cho người khác, anh Đ1 làm quản lý, anh Đ làm thuê anh Đ1 kêu gì thì anh Đ làm theo, mỗi tháng anh Đ1 trả cho anh Đ từ khoảng 10.000.000 đồng, thu nhập của anh Đ ổn định từ năm 2018 đến năm 2021. trong thời gian làm thuê cho anh Đ1 thì anh Đ thường ứng tiền lương trước để gửi về cho vợ (tên C) mua chiếc xe trả góp (không biết loại xe gì) và chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, nghe anh Đ nói vợ ở nhà nuôi con không có thu nhập ổn định.

- Kết quả định giá ngày ngày 28 tháng 02 năm 2023: Do chị C và anh Đ, không cung cấp giá chiếc xe 01 chiếc xe Air Blade, biển kiểm soát 67E1378.29; không thỏa thuận giá chiếc xe 01 chiếc xe Air Blade, biển kiểm soát 67E1378.29; Chị C và anh Đ không lựa chọn tổ chức thẩm định giá tài sản để thực hiện việc thẩm định giá chiếc xe 01 chiếc xe Air Blade, biển kiểm soát 67E1378.29 và cung cấp kết quả thẩm định cho Tòa án. Nên căn cứ vào Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; căn cứ lời khai của chị C, anh Đ và qua khảo sát thị trường, giá tương đương vào thời điểm tháng 8/2020 tại Chợ Tân Châu, để tính giá trị như sau: Chiếc xe HON DA nhãn hiệu Air Blade, biển kiểm soát 67E1378.29, số máy: JF63E-2453242; số khung: RLHJF 6328KZ050453; màu sơn: Đỏ bạc đen do chị Huỳnh Thị Mỹ C đứng tên. Tỷ lệ sử dụng còn lại: 60%; giá trị còn lại: 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

- Hồ sơ về việc chị Huỳnh Thị Mỹ C yêu cầu khởi tố anh Lê Văn Đ, chiếm đoạt chiếc xe mô tô hiệu Air Blade, biển kiểm soát 67E1378.29, màu đỏ - bạc – đen tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Châu Đốc.

- Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 248/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu;

- Kết quả Ủy thác của Tòa án nhân dân quận 4, thành phố Hồ Chí Minh (tài liệu chứng cứ thể hiện tại biên bản giao nhận ngày 23/9/2023 giữa ông Đoàn Anh Tuấn (đại diện theo ủy quyền của người liên quan) với Cao Huy Đăng – Thư ký Tòa án nhân dân quận 4, thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị O khai thống nhất với lời khai giai đoạn tố tụng: Bà O là mẹ ruột của chị Huỳnh Thị Mỹ C. Hiện nay, bà O bán xôi thu nhập trung bình từ 6.000.000 - 7.000.000 đồng/tháng (thu nhập ổn định). Trước đây, bà O có tham gia hụi và hốt được số tiền là 18.000.000 đồng, bà O cho chị C 18.000.000 đồng để chị C mua chiếc xe trả góp hiệu Air Blade biển kiểm soát 67E1-378.29. Việc C và Đ tranh chấp thì bà O không có ý kiến.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ việc đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về quyền và nghĩa vụ của đương sự. Bị đơn vắng mặt tại các buổi họp và làm việc của Tòa án.

Về việc giải quyết vụ án: *Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày, tranh luận của các đương sự, Viện Kiểm sát nhận thấy:*

Xét thấy chị Huỳnh Thị Mỹ C và Lê Văn Đ đăng ký kết hôn vào ngày 16.9.2014. Sau đó chị C và anh Đ thống nhất thuận tình ly hôn, theo Quyết định số 248/2020/QĐST-HNGĐ ngày 11/8/2020 của Toà án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang, vì vậy có căn cứ xác định:

Về tài sản chung: Chiếc xe Air Blade được mua vào ngày 09/7/2019 là trong thời kỳ hôn nhân giữa chị C và anh Đ, biển kiểm soát 67E1378.29 mang tên Huỳnh Thị Mỹ C, màu đỏ - bạc - đen là tài sản chung của anh Đ và chị C, hiện anh Đ đang quản lý, sử dụng xe máy nêu trên, theo biên bản định giá tài sản ngày 28/02/2023 có giá trị còn lại của xe là 20.000.000; đề nghị giao xe cho anh Lê Văn Đ sở hữu, sử dụng; anh Đ có trách nhiệm hoàn trả cho chị Huỳnh Thị Mỹ C 1/2 giá trị xe là 10.000.000 đồng.

Về nợ chung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu của Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC buộc chị Huỳnh Thị Mỹ C thanh toán số tiền nợ vay 82.898.875 đồng, trong đó nợ gốc là: 48.250.623 đồng và nợ lãi là: 34.648.252 đồng theo thỏa thuận tại hợp đồng được ký kết ngày 31/12/2019. Anh Lê Văn Đ có trách nhiệm hoàn trả cho chị Huỳnh Thị Mỹ C ½ số tiền nợ chung đối với Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC.

Về án phí: Đương sự phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Từ phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

Căn cứ các Điều 27, 37, 59, 60 Luật Hôn nhân gia đình; Căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự; Điều 91 và Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị:

- *Chấp nhận yêu cầu độc lập của Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC:* Buộc chị Huỳnh Thị Mỹ C thanh toán số tiền nợ vay 82.898.875 đồng, trong đó nợ gốc là: 48.250.623 đồng và nợ lãi là: 34.648.252 đồng theo thỏa thuận tại hợp đồng được ký kết ngày 31/12/2019.

- *Về tài sản chung: G*iao xe 01 chiếc xe Air Blade, biển kiểm soát 67E1378.29 cho anh Lê Văn Đ sở hữu, sử dụng; anh Lê Văn Đ có trách nhiệm hoàn trả cho chị Huỳnh Thị Mỹ C 1/2 giá trị xe là 10.000.000 đồng.

- *Về nợ chung:* Anh Lê Văn Đ có trách nhiệm hoàn trả cho chị Huỳnh Thị Mỹ C ½ số tiền nợ chung đối với Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC.

- *Về án phí:* Đương sự phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia nợ chung vợ chồng sau khi ly hôn, đòi lại tài sản đối với bị đơn anh Lê Văn Đ; bị đơn anh Lê Văn Đ có đăng ký thường trú tại ấp VL 1, xã ChP, thị xã TC, tỉnh AG nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh Lê Văn Đ được tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn như theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Theo đơn khởi kiện nguyên đơn chị C khởi kiện bị đơn anh Đ trả lại xe Air Blade, biển kiểm soát 67E1 1378.29, màu đỏ - bạc - đen hoặc giá trị chiếc xe và yêu cầu anh Đ chia nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp về chia tài sản chung, chia nợ chung sau khi ly hôn" theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC yêu cầu nguyên đơn chị C trả số tiền vay 82.898.875 *(Tám mươi hai triệu, tám trăm chín mươi tám nghìn, tám trăm bảy mươi lăm)* đồng, trong đó nợ gốc là: 48.250.623 đồng và nợ lãi là: 34.648.252 đồng nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "vay tài sản" theo quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[1] Yêu cầu đòi lại chiếc xe mô tô hiệu Air Blade, biển kiểm soát 67E1378.29, màu đỏ - bạc – đen của nguyên đơn:

Căn cứ vào lời khai của nguyên đơn chị C, lời khai của bị đơn anh Đ, Giấy xác nhận đã bán xe của Công ty TNHH MTV Phúc Lộc; Giấy chứng giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 029124 do Công an thành phố Châu Đốc cấp ngày 09/07/2019, tên chủ xe Huỳnh Thị Mỹ C; Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 248/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu; Hồ sơ về việc chị Huỳnh Thị Mỹ C yêu cầu khởi tố anh Lê Văn Đ, chiếm đoạt chiếc xe mô tô hiệu Air Blade, biển kiểm soát 67E1378.29, màu đỏ - bạc – đen tại Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Châu Đốc; Biên bản định giá ngày 28/03/2023 của Hội đồng định giá, có cơ sở xác định: Trong thời kỳ hôn nhân, chị C và anh Đ có 01 (một) chiếc xe mô tô nhãn hiệu, Honda, loại Air Blade, biển kiểm soát 67E1378.29, màu đỏ - bạc – đen, số máy JF63E2453242, số khung 6328KZ050453, đăng ký lần đầu ngày 09/07/2019, do Công thành phố Châu Đốc cấp chị Huỳnh Thị Mỹ C, trị giá 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

Chị C cho rằng, đây là tài sản riêng của chị C, nguồn tiền chị C có để mua xe là do mẹ ruột chị C là bà Nguyễn Thị O và anh ruột chị C là Huỳnh Minh V cho. Thời gian mua chiếc xe mô tô nêu trên chị C và anh Đ là vợ chồng nhưng thời gian này anh Đ đi làm thuê không có đóng góp trong việc mua xe. Chị C yêu cầu anh Đ có trách nhiệm trả chiếc xe Air Blade, biển kiểm soát 67E1 1378.29, màu đỏ - bạc - đen cho chị C. Nếu anh Đ không trả xe thì anh Đ có trách nhiệm trả cho chị C giá trị chiếc xe là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng.

Chị C cung cấp giấy Giấy xác nhận đã bán xe ngày 31/03/2021 Công ty TNHH MTV Phúc Lộc và người làm chứng bà O và anh V. Xét thấy, Giấy xác

nhận đã bán xe ngày 31/03/2021 Công ty TNHH MTV Phúc Lộc phù hợp với lời khai anh Đ, tại thời điểm mua xe thì chị C là người đứng ra mua trả góp và anh Đ đồng ý cho chị C đứng tên chủ sở hữu nên chị C đứng tên Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 029124 đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Đối với, lời khai anh V và bà O, bà O cho chị C 18.000.000 đồng và anh V cho chị C hàng tháng cho tiền chị C từ 500.000 đồng - 1.000.000 đồng để trả góp chiếc xe nêu trên. Do anh V là anh ruột của chị C và bà O là mẹ ruột của chị C nên lời khai của anh V và bà O là chưa khác quan.

Đồng thời, anh Đ cho rằng nguồn tiền có để mua xe là do anh Đ đi làm thuê cho ông Tám Đ1 hàng tháng gửi về cho C trả tiền góp cho Ngân hàng. Lời khai anh Đ phù hợp với lời khai của anh Đ1, anh Đ1 khai: Anh Đ1 và anh Đ làm chung từ năm 2018 đến năm 2021 đi bom cát thuê cho người khác, anh Đ1 làm quản lý, anh Đ làm thuê anh Đ1 kêu gì thì anh Đ làm theo, mỗi tháng anh Đ1 trả cho anh Đ từ khoảng 10.000.000 đồng, thu nhập của anh Đ ổn định từ năm 2018 đến năm 2021. Trong thời gian làm thuê cho anh Đ1 thì anh Đ thường ứng tiền lương trước để gửi về cho vợ (tên C) mua chiếc xe trả góp (không biết loại xe gì).

Và theo phiếu hướng dẫn số 09 ngày 19/11/2020 của Công an thành phố Châu Đốc có nội dung: Chiếc xe mô tô mang biển số 67E1378.29 là tài sản có được trong thời kỳ hôn nhân giữa chị C anh Đ. Anh Đ lấy xe mô tô trên bán lại trước lúc Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang ra Quyết định thuận tình ly hôn giữa chị C anh Đ. Do đó, vụ việc liên quan đến tranh chấp dân sự, không thuộc thẩm quyền giải quyết của Cơ quan Cảnh sát điều tra.

Từ phân tích trên, có căn cứ xác đây chiếc xe mô tô nhãn hiệu, Honda, loại Air Blade, biển kiểm soát 67E1378.29, màu đỏ - bạc – đen, số máy JF63E2453242, số khung 6328KZ050453, đăng ký lần đầu ngày 09/07/2019, do Công thành phố Châu Đốc cấp chị Huỳnh Thị Mỹ C, trị giá 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng là tài sản chung của anh Đ và chị C trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, chị C yêu cầu anh Đ có trách nhiệm trả chiếc xe Air Blade, biển kiểm soát 67E1 1378.29, màu đỏ - bạc - đen cho chị C. Nếu anh Đ không trả xe thì anh Đ có trách nhiệm trả cho chị C giá trị chiếc xe là 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng là không có căn cứ chấp nhận.

Chị C và anh Đ khai thống nhất, anh Đ là người quản lý sử dụng chiếc xe từ tháng 8/2020 cho đến nay. Theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị. Hội đồng xét xử, nhận thấy anh Đ là người quản lý sử dụng chiếc xe nên giao chiếc xe cho anh Đ sở hữu, quản lý, sử dụng và anh Đ phải có trách nhiệm hoàn giá trị chênh lệnh cho chị C 1/2 giá trị xe là 10.000.000 đồng là phù hợp hợp quy định pháp luật tại Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về nợ chung và yêu cầu độc lập của Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC:

Chị C khai, trong thời kỳ hôn nhân giữa chị C và anh Đ, chị C vay Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC số tiền 52.750.000 đồng, ngày 31/12/2019, lãi suất 3,92%/tháng, tương ứng 47,65%/năm, số tiền vay này chuyển trực tiếp vào tài khoản của chị C. Sau khi nhận tiền vay, chị C đã trả được 06 lần, số tiền 2.770.000 x 6 = 16.620.000 đồng, chị C không biết vốn gốc và lãi suất bao nhiêu, chị C chỉ biết trả 2.770.000 đồng/tháng cho Công ty. Chị C yêu cầu, anh Đ cùng có trách nhiệm trả số tiền 82.898.875 đồng cho Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC vì chị C vay số tiền này để mua sắm vật dụng gia đình và xây dựng nhà để anh Đ và chị C ở.

Công ty TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng khai: Ngày 31/12/2019, chị Huỳnh Thị Mỹ C có ký giấy đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 20191231-0003246 với Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (nay là Công ty Tài Chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMB) vay số tiền 52.750.000 (năm mươi hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng, với lãi suất thỏa thuận 3,92%/tháng để tiêu dùng cá nhân. Theo thỏa thuận trong hợp đồng, chị C phải thanh toán số tiền 99.518.875 (gốc và lãi) đồng, trả chậm liên tiếp trong vòng 36 tháng, 35 tháng đầu mỗi tháng trả 2.758.000 (hai triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn) đồng. Thanh toán vào ngày 01 hàng tháng, bắt đầu từ ngày 10/02/2020. Chị C đã nhận đủ số tiền để tiêu dùng cá nhân và thanh toán cho Công ty tổng số tiền 16.620.000 đồng (trong đó 4.499.377 đồng tiền gốc và 12.120.623 đồng tiền lãi). Kể từ ngày 01/07/2020 đến nay, chị C ngưng thanh toán cho Công ty. Công ty Tài Chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC yêu cầu chị Huỳnh Thị Mỹ C thanh toán một lần số tiền 82.898.875 *(Tám mươi hai triệu, tám trăm chín mươi tám nghìn, tám trăm bảy mươi lăm)* đồng, trong đó nợ gốc là: 48.250.623 đồng và nợ lãi là: 34.648.252 đồng.

Giấy đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 20191231-0003246 giữa chị C với Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC ngày 31/12/2009 được lập thành văn bản và ký kết trên cơ sở tự nguyện, hình thức và nội dung hợp đồng không trái quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, nên phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo hợp đồng.

Vốn vay: Theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 20191231-0003246 giữa chị C với Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC ngày 31/12/2009 (viết tắt hợp đồng tín dụng) và lời khai của C và Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC, có căn cứ xác định vốn vay theo hợp đồng tính dụng nêu trên là 52.750.000 đồng. Quá trình vay, chị C đã trả được số tiền vốn gốc là 4.499.377 đồng, chị C còn nợ Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC số tiền vốn gốc là 48.250.623 đồng.

Như vậy, Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC yêu cầu chị C trả số tiền vốn vay 48.250.623 đồng là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Buộc chị C có trách nhiệm trả cho Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC số tiền vốn 48.250.623 đồng.

Về tiền lãi: Giấy đề nghị vay vốn kiêm hợp đồng tín dụng số 20191231-0003246 giữa chị C với Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC ngày 31/12/2009, Công ty với chị C đã có thỏa thuận về mức lãi suất, cụ thể: 3,92%/tháng, hình thức trả chậm liên tiếp trong vòng 36 tháng, 35 tháng đầu mỗi tháng trả 2.758.000 (hai triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn) đồng.

Theo quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010: *"Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật"*. Việc thỏa thuận mức lãi suất, cách tính lãi suất nêu trên do Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC với chị C tự thỏa thuận đã được thực hiện đúng quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 và các Điều 7, 8 và 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC yêu cầu chị C phải thanh toán lãi: 34.648.252 đồng là có căn cứ. Xét, chấp nhận.

Buộc chị Huỳnh Thị Mỹ C thanh toán số tiền nợ vay 82.898.875 đồng, trong đó nợ gốc là: 48.250.623 đồng và nợ lãi là: 34.648.252 đồng theo thỏa thuận tại hợp đồng được ký kết ngày 31/12/2019.

Chị C khai, chị C vay tiền của Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC trong thời kỳ hôn nhân và sử dụng khoản tiền vay vào để mua sắm vật dụng sinh hoạt gia đình và xây dựng nhà để anh Đ và chị C ở. Anh Đ khai, số tiền 100.000.000 đồng vay của của Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC, anh Đ không biết chị C vay lúc nào, vay làm gì nên anh Đ không đồng ý trả số nợ chung cùng chị C. Hội đồng xét xử nhận thấy, chị C sử dụng khoản tiền vay vào nhu cầu thiết yếu của chị C và anh Đ trong thời kỳ hôn nhân theo quy định tại khoản 20 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, anh Đ phải có trách nhiệm hoàn trả cho chị Huỳnh Thị Mỹ C số tiền 41.449.437 đồng (½ số tiền nợ chung đối với Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC).

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Huỳnh Thị Mỹ C phải chịu *500.000 (năm trăm nghìn)* đồng (tài sản chung 10.000.000 đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và *2.072.000 (hai triệu không trăm bảy mươi hai nghìn)* đồng (nợ chung 41.449.437 đồng) nhưng được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 3.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0006520 ngày 08/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu; Chị C được hoàn chênh lệch 927.500 *(chín trăm hai mươi nghìn năm trăm) đồng*.

- Anh Lê Văn Đ phải chịu *500.000 (năm trăm nghìn)* đồng (tài sản chung 10.000.000 đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và *2.072.000 (hai triệu không trăm bảy mươi hai nghìn)* đồng (nợ chung 41.449.437 đồng); tổng cổng *2.572.000 (hai triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn)* đồng.

- Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC được chấp nhận toàn bộ yêu cầu nên không phải chịu án phí; hoàn trả lại cho Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC số tiền 2.072.000 *(hai triệu không trăm bảy mươi hai nghìn)* đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0007223 ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 27, Điều 37, Điều 59, Điều 60 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91 và Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Mỹ C đối với anh Lê Văn Đ về việc "đòi lại tài sản".

Anh Lê Văn Đ được sở hữu, quản lý, sử dụng chiếc xe mô tô nhãn hiệu, Honda, loại Air Blade, biển kiểm soát 67E1378.29, màu đỏ - bạc – đen, số máy JF63E2453242, số khung 6328KZ050453, đăng ký lần đầu ngày 09/07/2019, do Công thành phố Châu Đốc cấp cho chị Huỳnh Thị Mỹ C.

Anh Lê Văn Đ có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản chung cho chị Huỳnh Thị Mỹ C *10.000.000 (mười triệu) đồng.*

Chị Huỳnh Thị Mỹ C có trách nhiệm hoàn trả giấy chứng nhận xe mô tô, xe máy số 029124 do Công an thành phố Châu Đốc cấp ngày 09/07/2019, tên chủ xe Huỳnh Thị Mỹ C cho anh Lê Văn Đ.

Anh Đ tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên hợp thức hóa giấy tờ.

Kể từ ngày chị C có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng anh Đ còn phải chịu khoản tiền

lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

[2] Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC đối với chị Huỳnh Thị Mỹ C về việc "tranh chấp hợp đồng dân sự, vay tài sản".

Buộc chị Huỳnh Thị Mỹ C có trách nhiệm trả cho Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC:

- Nợ lãi nợ lãi là: 34.648.252 đồng.

- Vốn gốc: 48.250.623 đồng.

[3] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Mỹ C đối với anh Lê Văn Đ về việc "chia nợ chồng sau khi ly hôn"

Buộc anh Lê Văn Đ có trách nhiệm hoàn trả cho chị Huỳnh Thị Mỹ C số tiền 41.449.437 (bốn mươi mốt triệu bốn trăm bốn mươi chín nghìn bốn trăm bảy mươi ba) đồng (½ số tiền nợ chung đối với Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC).

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Huỳnh Thị Mỹ C phải chịu *500.000 (năm trăm nghìn)* đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và *2.072.000 (hai triệu không trăm bảy mươi hai nghìn)* đồng nhưng được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 3.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0006520 ngày 08/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu; Chị C được hoàn chênh lệch 927.500 *(chín trăm hai mươi nghìn năm trăm) đồng*.

- Anh Lê Văn Đ phải chịu *500.000 (năm trăm nghìn)* đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và *2.072.000 (hai triệu không trăm bảy mươi hai nghìn)* đồng; tổng cổng *2.572.000 (hai triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn)* đồng.

- Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC được chấp nhận toàn bộ yêu cầu nên không phải chịu án phí; hoàn trả lại cho Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC số tiền 2.072.000 *(hai triệu không trăm bảy mươi hai nghìn)* đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0007223 ngày 10 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu.

[5] Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị C có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của anh Đ và cho Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt đúng quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Toà án nhân dân tỉnh An Giang (01);
- VKSND TX. Tân Châu (02);
- Chi cục THADS TX. Tân Châu (01);
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng (2);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHáN - CHỦ TỌA PHIêN TÒA

Nguyễn Thị Thùy Dương